

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIÓNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM



SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số:.....5056.....
	Giờ.....Ngày 08 tháng 2 năm 13.....

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2012**

THÁNG 1 - NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

31/12/2012

01/01/2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		355.012.850.404	240.887.120.565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	43.083.964.747	70.262.011.371
1. Tiền	111		26.872.271.347	10.852.392.271
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.211.693.400	59.409.619.100
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	415.000.000	407.499.999
1. Đầu tư ngắn hạn	121		415.000.000	715.374.879
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(307.874.880)
III. Các khoản phải thu	130		100.699.819.512	67.586.955.043
1. Phải thu khách hàng	131		81.503.408.076	49.332.842.051
2. Trả trước cho người bán	132		15.930.580.146	16.361.241.383
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.172.815.551	2.737.086.846
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(906.984.261)	(844.215.237)
IV. Hàng tồn kho	140		197.252.921.528	98.349.810.096
1. Hàng tồn kho	141	V.04	201.343.992.711	101.100.039.686
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.091.071.182)	(2.750.229.590)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.561.144.617	4.280.844.056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		968.676.758	1.207.736.351
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		616.892.470	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	154	V.05	785.812.257	228.152.349
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.189.763.132	2.844.955.356
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		72.257.498.301	74.694.176.208
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		68.352.141.311	70.510.288.270
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	30.583.164.299	32.438.611.881
- Nguyên giá	222		71.992.356.058	67.404.987.532
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.409.191.759)	(34.966.375.651)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	37.755.713.376	38.071.676.389

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		40.924.453.793	40.908.703.793
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.168.740.417)	(2.837.027.404)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	13.263.636	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.617.167.439	2.711.671.309
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.109.014.381	2.342.865.669
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.379.513.057	240.165.640
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	128.640.000	128.640.000
VI. Lợi thế thương mại	269		1.288.189.551	1.472.216.630
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		427.270.348.705	315.581.296.773
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		158.045.981.222	86.028.749.605
I. Nợ ngắn hạn	310		156.383.831.536	84.663.594.192
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	12.263.000.000	971.000.000
2. Phải trả người bán	312		98.475.346.543	39.385.084.802
3. Người mua trả tiền trước	313		1.113.453.786	1.263.369.246
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.366.894.926	2.537.381.986
5. Phải trả người lao động	315		9.735.368.589	17.117.028.139
6. Chi phí phải trả	316	V.17	655.163.829	281.396.847
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	24.484.825.176	19.131.683.205
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.289.778.686	3.976.649.967
II. Nợ dài hạn	330		1.662.149.686	1.365.155.413
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	783.892.740	1.046.892.740
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	318.262.673
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		878.256.946	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.22	267.884.350.690	228.159.490.599
I. Vốn chủ sở hữu	410		267.884.350.690	228.159.490.599
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.035.794.412	6.565.250.880
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(332.671.640)	(5.162.961.108)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		58.123.498.764	48.553.145.647
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.008.792.886	12.818.685.180
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.125.266.268	15.461.700.000
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			1.340.016.793	1.393.056.569
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		427.270.348.705	315.581.296.773

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh		
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		72.240.760	72.240.760
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		5.201,11	3.839,99
- EUR		701,48	700,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Quang Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Tôn Hùng

Lập ngày 05 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc
(Ký, Họ tên)



Hàng Phi Quang

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 02-DN/HN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	139.123.508.456	108.952.704.074	492.639.018.743	408.214.806.288
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	6.908.394.113	2.394.569.718	33.437.069.224	24.700.400.814
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	132.215.114.343	106.558.134.356	459.201.949.519	383.514.405.474
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	103.528.540.279	71.073.274.584	311.838.933.128	239.344.543.870
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.686.574.064	35.484.859.772	147.363.016.391	144.169.861.604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.240.135.024	1.684.530.460	3.782.614.592	4.265.982.845
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	645.575.988	759.434.832	1.699.507.485	2.251.590.978
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		295.321.782	2.216.081	951.106.593	461.640.947
8. Chi phí bán hàng	24		8.974.590.260	15.760.719.386	36.390.492.067	38.033.155.834
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.883.036.343	10.059.846.672	33.829.082.923	35.374.949.411
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12.423.506.497	10.589.389.341	79.226.548.508	72.776.148.226
11. Thu nhập khác	31		271.665.109	32.150.646	535.967.109	75.112.646
12. Chi phí khác	32		22.608.571	123.529.646	142.087.055	171.006.646
13. Lợi nhuận khác: (40=31-32)	40		249.056.538	(91.379.000)	393.880.054	(95.894.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		12.672.563.035	10.498.010.341	79.620.428.562	72.680.254.226
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	(672.753.079)	2.494.592.582	12.441.817.452	15.310.407.797
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	63.236.114	(165.894.811)	(1.139.347.419)	(132.813.881)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60=50-51-52)	60		13.282.080.000	8.169.312.571	68.317.958.529	57.502.660.310
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		20.692.167	(179.251.660)	(53.039.776)	(245.422.378)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		13.261.387.833	8.348.564.231	68.370.998.305	57.748.082.688

Lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Quang Hồng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Tôn Hùng

Lập ngày 05 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Phi Quang

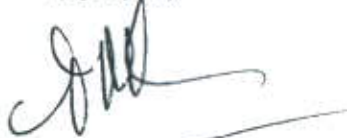
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 04 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		419.637.957.142	360.073.027.364
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(318.015.070.137)	(203.138.735.262)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41.149.258.224)	(39.129.758.015)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.014.051.831)	(449.966.180)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(10.350.468.352)	(14.569.005.007)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		59.912.490.582	36.184.753.597
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(123.919.979.152)	(96.249.839.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.898.379.972)	42.720.476.577
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.464.368.536)	(10.725.187.997)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.242.300.000)	(921.728.880)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.216.500.000	1.350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.949.417.353	3.668.540.785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(540.751.183)	(6.628.376.092)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6.300.833.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1.672.716.480)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		39.142.300.000	17.411.832.625
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.571.000.000)	(18.974.718.300)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.612.077.200)	(25.049.975.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.739.944.200)	(28.285.577.405)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(27.179.075.355)	7.806.523.080
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70.262.011.371	62.417.155.064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.028.731	38.333.227
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VL34	43.083.964.747	70.262.011.371

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Quang Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Tôn Hùng

Lập ngày 05 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hàng Phi Quang

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, Tp.HCM

Mẫu số B 09-DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 Năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.

Lần thứ hai ngày ngày 17 tháng 08 năm 2007.

Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.

Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011 chuyển đổi số GPKD: 0302634683

Lần thứ năm ngày 06 tháng 09 năm 2011

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: “**Southern Seed Corporation**”. Tên viết tắt của Công ty là “SSC”.

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 12 tháng 11 năm 2010, với Quyết định số 240/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.499.427 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.499.427 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 2.784.000 cổ phần, tương đương 27.840.000.000 đồng, chiếm 18,57 % vốn điều lệ của Công ty.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Công ty có các chi nhánh, trạm, trại như sau:
 - Chi nhánh Hà Nội, đặt tại số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.
 - Chi Nhánh Tây Nguyên, đặt tại Xã Eatu – Thành phố Buon Mê Thuột – Tỉnh Đăklăk.
 - Chi Nhánh Miền Trung Cụm Công Nghiệp Hà Lam - Chợ Được, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam.
 - Trạm Giồng cây trồng Cù Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Cù Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Trại Giồng cây trồng Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.
 - Trạm Giồng cây trồng Cai Lậy, đặt tại Xã Nhị Mỹ, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.
 - Trung tâm NC GCT Miền Nam, đặt tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.
 - Trại Giồng cây trồng Lâm Hà, đặt tại Xã Đạ Đờn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.
 - Văn phòng đại diện tại số 63A – Street 261 – Sangkak Teak Lo-ok 3 Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.
 - Công ty có các công ty con như sau:
 - Công ty cổ phần Cơ Khí Giồng Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Công ty cổ phần Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bắc Nghệ An (NNA), đặt tại Xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
 - Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
 - Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại;
 - Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp;
 - Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
 - Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản;
 - Sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm, gia vị, phụ phẩm;
 - Sản xuất các loại hạt thành đồ ăn nhanh;
 - Mua bán phụ tùng và máy nông nghiệp;
 - Mua bán phụ tùng xe máy và xe máy;
 - Mua bán phụ tùng ô tô và ô tô;
 - Mua bán hàng điện tử, điện lạnh, kim khí điện máy;
 - Mua bán đại lý xăng dầu;
 - Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu khác;
 - Khai thác sản xuất, chế biến đá xây dựng.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Công ty đã hết được hưởng ưu đãi mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với sản phẩm hạt giống cây trồng và đã chuyển sang thuế suất 25%
 - Gia hạn nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp 2011 theo công văn số 2562/CT-TTHT ngày 17/04/2012 của Cục Thuế TP.Hồ Chí Minh.
 - Giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2011 và năm 2012 theo công văn số 7164/CT-TTHT ngày 19/09/2012 của Cục Thuế TP. HCM.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

- 2- Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính:

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Hợp nhất kinh doanh

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho công ty.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo từng kho, cho từng quý.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại quyết định số 206/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
+ Thiết bị quản lý	3 – 6 năm
+ Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất	10 – 20 năm
+ Phần mềm kế toán	3 năm
+ Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn	Không trích khấu hao

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính..

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả cho công ty Pacific và chi phí phải trả khác.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.

- + Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
 - + Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm. Trong đó năm 2011:
 - Công ty mẹ SSC: bằng 2% trên lợi nhuận sau thuế và có khung thưởng phạt lũy tiến.
 - Công ty con SSE: bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế.
 - Công ty con BNA: không quá 5% trên lợi nhuận sau thuế (không tính kết chuyển lỗ)
 - + 80% phần lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ và chi trả cổ tức hàng năm như sau:
 - Quỹ đầu tư phát triển 15%;
 - Quỹ dự phòng tài chính 5% và mức trích tối đa 10% trên vốn điều lệ;
 - Quỹ khen thưởng phúc lợi 8%;
 - Cổ tức chi trả thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.
 - + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.
 - Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu uý thác;
 - Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi Công ty chứng khoán, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.
- 12- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Công ty đã hết thời gian hưởng ưu đãi mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với sản phẩm hạt giống cây trồng theo thông tư số 128/TT-BTC ngày 22/12/2003, do Công ty đầu tư vào ngành nghề lĩnh vực thuộc danh mục A và sử dụng số lao động bình quân trên 100 người ở đô thị loại I.
- 14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương theo mức đơn giá là 90 đồng/1.000 đồng doanh thu thuần.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	Cuối quý	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	234.065.009	935.606.621
- Tiền gửi ngân hàng	26.638.206.338	9.916.785.650
- Các khoản tương đương tiền	16.211.693.400	59.409.619.100
Cộng	43.083.964.747	70.262.011.371
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	515.374.879
- Đầu tư ngắn hạn khác	415.000.000	200.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(307.874.880)
Cộng	415.000.000	407.499.999
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phí Xăng dầu	-	2.155.693
- Phải thu người lao động	4.299.700	9.851.543
- Bảo hiểm xã hội	565.666.372	1.685.452
- Bảo hiểm y tế	106.676.993	664.929
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	265.106
- Phải thu khác	3.496.172.486	2.722.464.124
Cộng	4.172.815.551	2.737.086.847
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	20.747.650
- Nguyên liệu, vật liệu	77.530.187.427	55.449.926.193
- Công cụ, dụng cụ	1.192.506.350	862.765.750
- Chi phí SX, KD dở dang	12.517.498.340	12.442.422.468
- Thành phẩm	99.207.918.125	26.360.712.452
- Hàng hóa	3.532.760.527	5.258.895.095
- Hàng gửi đi bán	7.363.121.942	704.570.079
Cộng giá gốc hàng tồn kho	201.343.992.711	101.100.039.686
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.091.071.182)	(2.750.229.590)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	197.252.921.529	98.349.810.096
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	25.141.626	25.141.626
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	14.416.678
- Thuế thu nhập cá nhân	162.081.293	188.594.045

- Tiền Thuê đất	595.320.822	-
- Tiền thuế nhà đất	3.268.516	-
Cộng	785.812.257	228.152.349
07- Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn khác	128.640.000	128.640.000
Cộng	128.640.000	128.640.000

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	2111	2112	2113	2114	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					-
Số dư đầu năm	37.772.194.793	15.128.542.020	12.649.607.868	1.854.642.851	67.404.987.532
- Mua trong năm	110.192.000	3.135.132.373	1.474.168.091	98.636.365	4.818.128.829
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	35.773.500	852.865.258	-	112.330.286	1.000.969.044
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	278.390.523	-	-	278.390.523
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh thuế VAT	-	-	-	-	-
- Giảm khác	35.773.500	917.565.324	-	-	953.338.824
Số dư cuối quý	37.882.386.793	17.920.583.804	14.123.775.959	2.065.609.502	71.992.356.058
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.857.629.525	8.720.907.111	6.227.288.462	1.160.550.553	34.966.375.651
- Khấu hao trong năm	3.331.191.985	1.665.440.768	1.486.243.086	212.997.073	6.695.872.912
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	243.408.806	-	-	243.408.806
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	9.647.999	-	-	9.647.999
Số dư cuối quý	22.188.821.510	10.133.291.075	7.713.531.548	1.373.547.626	41.409.191.759
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	18.914.565.268	6.407.634.909	6.422.319.406	694.092.298	32.438.611.881
- Tại ngày cuối quý	15.693.565.283	7.787.292.729	6.410.244.411	692.061.876	30.583.164.299

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	2131	2135	
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	40.684.335.409	224.368.384	40.908.703.793
- Mua trong năm	-	15.750.000	15.750.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	40.684.335.409	240.118.384	40.924.453.793
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.618.494.878	218.532.526	2.837.027.404
- Khấu hao trong năm	322.538.216	9.174.797	331.713.013
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	2.941.033.094	227.707.323	3.168.740.417
Giá trị còn lại của TSCĐVH			
- Tại ngày đầu năm	38.065.840.531	5.835.858	38.071.676.389
- Tại ngày cuối quý	37.743.302.315	12.411.061	37.755.713.376

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí XD CB dở dang

Trong đó: Những công trình lớn:

Cuối quý

Đầu năm

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- CP quyền sử dụng đất Bà Giải Cù Chi	-	43.800.004
- CP đắp bờ bao Trại Cờ Đỏ	-	24.596.307
- CP sửa chữa nhà kho Trạm Cù Chi	-	16.136.915
- CP thiết kế, giám sát thi công công trình nhà công vụ Tân Hiệp	11.245.110	35.275.370
- CP tư vấn lập hồ sơ chuyển QSDĐ Cù Chi	38.622.146	77.272.727
- CP san lấp, láng sân phơi TTNC lúa lai Cai Lậy	-	23.796.711
- CP thiết kế thi công nội thất toà nhà CONA	-	35.077.175
- CP làm nhà xưởng cơ khí, SP cơ khí phục vụ nội bộ	-	140.474.216
- CP mua thiết bị sinh học	15.412.534	24.219.696

- CP sửa chữa nền kho mát (kho 4) trạm Cù Chi	21.866.250	34.361.250
- CP lợp tole nhà kho trại Cờ Đỏ	20.213.200	31.763.600
- Công cụ Pallet và bao bì trại Cờ Đỏ	24.501.438	30.047.186
- CP Tiền bán quyền chuyển giao công nghệ (Viện NC Ngô)	-	250.000.000
- CP sửa chữa nhà kho & hội trường (Trại GCT Cờ Đỏ)	165.492.979	256.799.451
- CP làm vách ngăn phòng QLCL	34.670.391	77.341.641
- CP trang bị máy lạnh, làm lại tường rào & nhà VS Trại GCT Tây Nguyên và dụng cụ khác	36.974.750	64.589.375
- CP các dụng cụ hóa chất thí nghiệm CNSH tại TTNC GCT Miền Nam	-	232.104.201
- CP KSTK BVTC CT Trại Lâm Hà	58.636.364	89.909.091
- CP lập báo cáo KTKT CT Trại Lâm Hà	16.027.273	24.575.153
- Cải tạo HT PCCC	6.732.500	10.323.167
- CP KS lập BCKTKT (Dự án Trại GCT Lâm Hà)	86.618.021	131.324.096
- CP thiết bị thùng chứa bắp NL	(7.507.677)	3.992.323
- CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Trại GCT Cờ Đỏ)	55.263.425	101.115.425
- CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (TTNC GCT Miền Nam)	22.134.188	45.743.988
- CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Trại GCT Tây Nguyên)	20.030.156	41.395.656
- CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Trại GCT Cù Chi)	77.880.469	160.952.969
- CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Chi Nhánh Hà Nội)	21.126.563	43.661.563
- CP các thiết bị CNSH tại SRC(Kính hiển vi)	15.863.636	-
- CP thiết bị cân điện tử tại các Trại, Trại	10.200.000	-
- CP Bảo trì thiết bị các Trại, Trại & Chi Nhánh	263.323.000	-
- Chi phí trả trước tại nhà máy Tân Châu	18.346.563	43.665.950
- Chi phí trả trước tại VP công ty	40.440.389	74.826.750
- Chi phí di dời xưởng	34.900.716	76.883.278
- Chi phí CCDC SX	-	38.676.320
- Chi phí Kinh doanh	-	3.950.229
- Chi phí dụng cụ quản lý DN	-	54.213.889
Cộng	1.109.014.382	2.342.865.669

15- Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	12.000.000.000	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	263.000.000	971.000.000
Cộng	12.263.000.000	971.000.000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	559.480.092	128.150.070
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	43.478.450	-
- Thuế TNDN	-	2.394.870.753
- Thuế thu nhập cá nhân	119.691.476	14.361.162
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.634.258	-
Cộng	4.366.894.926	2.537.381.985

17- Chi phí phải trả

- Trích trước các khoản theo chính sách bán hàng, Trong đó:

+ Chiết khấu thương mại

+ Chiết khấu thanh toán

+ Hỗ trợ phí vận chuyển

+ Hỗ trợ phí chuyển tiền

- Trích trước chi phí tiền bản quyền

- Trích trước lãi vay

- Trích trước chi phí phải trả khác

Cộng

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hoá

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

20- Vay và nợ dài hạn**20.1- Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng

20.2- Nợ dài hạn

Cộng

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**21.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 5 % thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty đã thực hiện trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ số tiền là **878.256.946 đồng** Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc trích quỹ như trên là phù hợp với hoạt động phát triển khoa học và công nghệ của Công ty.

	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước các khoản theo chính sách bán hàng, Trong đó:	565.851.664	27.347.667
+ Chiết khấu thương mại	565.851.664	27.347.667
+ Chiết khấu thanh toán	-	-
+ Hỗ trợ phí vận chuyển	-	-
+ Hỗ trợ phí chuyển tiền	-	-
- Trích trước chi phí tiền bản quyền	21.038.429	21.038.429
- Trích trước lãi vay	-	91.291.333
- Trích trước chi phí phải trả khác	68.273.736	141.719.418
Cộng	655.163.829	281.396.847

	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	254.913.013	87.263.327
- Kinh phí công đoàn	415.107.229	234.564.162
- Bảo hiểm xã hội	74.258.358	157.716.693
- Bảo hiểm y tế	10.866.780	36.145.679
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.097.166	60.745.106
- Phải trả về cổ phần hoá	-	13.020.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.713.582.631	18.542.228.238
Cộng	24.484.825.177	19.131.683.205

	Cuối quý	Đầu năm
20.1- Vay dài hạn	783.892.740	1.046.892.740
- Vay ngân hàng	783.892.740	1.046.892.740
20.2- Nợ dài hạn	-	-
Cộng	783.892.740	1.046.892.740

	Cuối quý	Đầu năm
21.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.379.513.057	240.165.640

22- Vốn chủ sở hữu**22.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
	4111	4112	419	413	414	415	421	
Số dư đầu năm trước	149.923.670.000	6.565.250.880	(3.490.244.628)	245.284.501	41.436.684.561	10.492.539.485	3.216.879.666	208.390.064.465
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	57.468.303.012	57.468.303.012
- Tăng khác	-	-	-	37.054.010	7.116.461.086	2.372.153.695	-	9.525.668.791
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	1.672.716.480	-	-	-	-	1.672.716.480
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.985.532.680	1.985.532.680
- Giảm khác	-	-	-	282.338.511	-	46.008.000	43.282.034.692	43.610.381.203
Số dư cuối năm trước	149.923.670.000	6.565.250.880	(5.162.961.108)	-	48.553.145.647	12.818.685.180	15.461.700.000	228.159.490.599
Số dư đầu năm nay	149.923.670.000	6.565.250.880	(5.162.961.108)	-	48.553.145.647	12.818.685.180	15.461.700.000	228.159.490.599
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	69.447.457.538	69.447.457.538
- Tăng khác	-	1.470.543.532	4.830.289.468	-	9.570.353.117	3.190.107.706	-	19.061.293.823
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	1.076.459.233	1.076.459.233
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	47.707.432.037	47.707.432.037
Số dư cuối quý này	149.923.670.000	8.035.794.412	(332.671.640)	-	58.123.498.764	16.008.792.886	36.125.266.268	267.884.350.690

22.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
-Vốn góp của Nhà nước	27.840.000.000	27.840.000.000	-	27.840.000.000	27.840.000.000	-
-Vốn góp của các đối tượng khác	122.083.670.000	122.083.670.000	-	122.083.670.000	122.083.670.000	-
Cộng	149.923.670.000	149.923.670.000	-	149.923.670.000	149.923.670.000	-

22.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối quý	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	149.923.670.000	149.923.670.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.979.417.000	29.582.774.000

22.4- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức năm 2012 bằng 20% trên VDL	20%	20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

22.5- Cổ phiếu

	Cuối quý	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.992.367	14.992.367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	12.950	134.080
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.950	134.080
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.979.417	14.858.287
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.979.417	14.858.287
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

22.6- Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối quý	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	58.123.498.764	48.553.145.647
- Quỹ dự phòng tài chính	16.008.792.886	12.818.685.180
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

24- Lợi thế thương mại và Lợi ích của cổ đông thiểu số**24.1- Lợi thế thương mại**

- Chi phí đầu tư của SSC vào BNA (chiếm 70% vốn)	4.200.000.000	4.200.000.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (tính theo 70% vốn)	2.359.729.212	2.359.729.212
- Giá trị lợi thế thương mại xác định tại ngày mua	1.840.270.788	1.840.270.788
- Phân bổ giá trị lợi thế thương mại lũy kế đến 30/09/2012	506.074.467	184.027.080
- Phân bổ lợi thế thương mại Quý 4 năm 2012	46.006.770	184.027.080
- Giá trị lợi thế thương mại còn lại	1.288.189.551	1.472.216.630

24.2- Lợi ích của cổ đông thiểu số*** Công ty con BNA**

- Chi phí đầu tư của cổ đông thiểu số (30% vốn)	1.800.000.000	1.800.000.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (30% vốn)	1.066.462.395	1.039.859.035
- Phân bổ lợi ích cổ đông thiểu số phát sinh trong kỳ	122.423.079	26.603.360
- Lợi ích của cổ đông thiểu số BNA	1.188.885.474	1.066.462.395

*** Công ty con SSE**

- Chi phí đầu tư của cổ đông thiểu số (16,26% vốn)	650.236.000	650.236.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (16,26% vốn)	326.594.173	598.619.912
- Phân bổ lợi ích cổ đông thiểu số phát sinh trong kỳ	(175.462.855)	(272.025.738)
- Lợi ích của cổ đông thiểu số SEE	151.131.318	326.594.174
- Cộng lợi ích của cổ đông thiểu số	1.340.016.792	1.393.056.569

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**25- Doanh thu**

	12 tháng năm nay	12 tháng năm trước
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	492.639.018.743	408.214.806.288
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	68.153.738.170	46.602.602.245
- Doanh thu bán thành phẩm	432.843.845.692	361.340.339.382
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	409.090	271.864.661

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	14.974.926.834	11.756.739.510
+ CKTM hàng hoá	229.398.614	351.829.902
+ CKTM thành phẩm	14.745.528.220	11.404.909.608
- Giảm giá hàng bán	419.741.640	46.878.000
+ GGHB hàng hoá	100.000	16.598.000
+ GGHB thành phẩm	419.641.640	30.280.000
- Hàng bán bị trả lại	18.042.400.750	12.896.783.304
+ HBBTL hàng hoá	3.112.299.545	977.237.644
+ HBBTL thành phẩm	14.930.101.205	11.919.545.660

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:		
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm hàng hóa	64.805.936.202	45.256.936.699
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm thành phẩm	394.395.604.227	337.985.604.114
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	409.090	271.864.661

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	12 tháng năm nay	12 tháng năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	50.194.124.500	34.544.600.284
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	261.644.808.721	204.799.943.586
Cộng	311.838.933.221	239.344.543.870

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	12 tháng năm nay	12 tháng năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.777.315.838	4.244.322.166
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.500.000	12.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	96.501.215	9.160.679
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	896.297.539	-
Cộng	3.782.614.592	4.265.982.845

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	12 tháng năm nay	12 tháng năm trước
- Lãi tiền vay	951.106.593	461.640.947
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	298.862.704	997.738.389
- Chi phí tài chính khác	449.538.188	792.211.642
Cộng	1.699.507.485	2.251.590.978

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	12 tháng năm nay	12 tháng năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.441.817.452	15.310.407.797
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.441.817.452	15.310.407.797

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	12 tháng năm nay	12 tháng năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.139.347.419)	(132.813.881)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.139.347.419)	(132.813.881)

VII- Báo cáo bộ phận :

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty, chi nhánh và các công ty con là nghiên cứu sản xuất kinh doanh giống cây trồng, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	TP. HCM	Hà Nội	Tây Nguyên	Nghệ An	Khác	Loại trừ	Cộng
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	264.619.351.959	162.085.611.848	57.815.442.232	34.129.647.407		(26.011.034.703)	492.639.018.743
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	264.619.351.959	162.085.611.848	57.815.442.232	34.129.647.407	-	(26.011.034.703)	492.639.018.743
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả của bộ phận (lãi gộp)	142.232.384.915	41.055.636.615	16.873.468.795	4.266.565.420		(57.065.039.354)	147.363.016.391
Chi phí không phân bổ	(43.515.797.614)	(16.625.820.984)	(5.802.380.799)	(4.091.548.513)	-	(184.027.079)	(70.219.574.989)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							
+ Thu nhập tài chính	3.815.467.457	160.371.404	12.325.700	3.302.493	122.483.374	(331.335.836)	3.782.614.592
+ Chi phí tài chính	(2.364.760.244)	(236.991.186)	(1.065.000)	(43.800.000)	-	947.108.945	(1.699.507.485)
+ Lợi nhuận khác	161.527.609	(41.205.088)	-	273.557.533	-	-	393.880.054
+ Thuế TNDN	(12.441.817.452)	-	-	-	-	-	(12.441.817.452)
+ Thuế TNDN hoãn lại	(1.313.150.571)	-	-	-	-	173.803.152	(1.139.347.419)
Lợi nhuận sau thuế	86.573.854.100	24.311.990.761	11.082.348.696	408.076.933	122.483.374	-	68.317.958.530
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông thiểu số						(53.039.776)	(53.039.776)
Lợi nhuận phân bổ cho công ty mẹ	86.573.854.100	24.311.990.761	11.082.348.696	408.076.933	122.483.374	53.039.776	68.370.998.305
Tài sản và nợ phải trả							
Tài sản của bộ phận	263.358.113.603	92.356.718.345	39.014.819.143	12.238.906.904	32.572.111.331	12.270.320.622)	427.270.348.705
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.313.150.571	-	-	-	-	66.362.486	1.379.513.057
Tổng tài sản	264.671.264.174	92.356.718.345	39.014.819.143	12.238.906.904	32.572.111.331	(13.583.471.193)	427.270.348.705
Nợ phải trả của bộ phận	113.537.977.331	35.273.931.009	1.189.465.111	8.275.955.321	4.111.050.230	(4.342.397.779)	158.045.981.222
Chi phí khấu hao	2.408.947.436	1.260.468.670	734.787.900	685.019.418	2.031.428.084	(346.122.387)	6.774.529.121

VIII- Quản lý rủi ro :

1. Rủi ro thị trường :

1.1 Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”) và đồng Nhân dân tệ (“CNY”)

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và CNY như sau

Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2012			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VNĐ	
	USD	CNY	USD	CNY
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	5.201,11	-	107.200.672	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	-	-	-
Tổng cộng	5.201,11	-	107.200.672	-
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	-	10.828.889,00	-	1.355.495.040
Tổng cộng	-	10.828.889,00	-	1.355.495.040
Mức rủi ro tiền tệ	(5.201,11)	10.828.889,00	(107.200.672)	1.355.495.040

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (10.720.067) đồng Việt Nam do lãi/ (lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nếu đồng CNY mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (135.549.504) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Nhân dân tệ còn lại.

Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công đề đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì :

Tài sản có lãi suất

Tại ngày 31/12/2012

Tiền gửi Ngân hàng	26.638.206.338	
Cho vay (có lãi suất)	415.000.000	
Tổng	27.053.206.338	
Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)	541.064.127	(A)

Nợ phải trả có lãi suất

Các khoản vay ngắn hạn và nợ đến hạn	12.263.000.000	
Các khoản vay	783.892.740	
Các khoản phải trả khác có lãi suất	-	
Tổng	13.046.892.740	
Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)	260.937.855	B)
Ảnh hưởng lãi (lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (giả định biến động là 2%) là: (A)-(B)	280.126.272	

2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một trong khách hàng hoặc một đối tác của Công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu.

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó mỗi một khách hàng mới phải được phân tích về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả trước.

Công ty đã lập dự phòng giảm giá trị phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê và thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là :

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị có liên quan như sau :

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 31/12/2012
Tổng gộp	821.190.399
Trừ dự phòng giảm giá trị	(821.190.399)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	-

Dự phòng giảm giá	
Số dư đầu năm (01/01/2012)	(844.215.237)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(350.278.808)
Giảm (do hoàn nhập trích lập dự phòng)	(287.509.784)
Số dư ngày (30/09/2012)	(906.984.261)

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro công ty sẽ gặp khó khăn là do không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo cho công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phát sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	12.263.000.000	783.892.740	13.046.892.740
Phải trả người bán	98.475.346.543	-	98.475.346.543
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	24.484.825.176	-	24.484.825.176
Tổng cộng	135.223.171.719	783.892.740	136.007.064.459

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn :

Tại ngày 31/12/2012	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	-	-	-	-	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-
Cho vay ngắn hạn	415.000.000	-	-	-	-
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn niêm yết					

Chứng khoán vốn chưa niêm yết
Cho vay dài hạn

Tổng cộng

415.000.000

IX- Các nghiệp vụ các bên có liên quan :

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan trong kỳ như sau :

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ Phần KD XNK Bắc Nghệ An	Công ty con	Bán hàng hóa	19.627.337.009
		Hàng bán bị trả lại	3.040.414.520
		Thu nhập lãi	44.700.000
		Thu hồi các khoản vay	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí GCT Trồng Miền Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	3.450.815.300
		Mua tài sản cố định	-
		Thu nhập lãi	196.244.170
		Vay	1.242.300.000

Chi tiết thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau		Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2012	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2011
Lương và các chi phí liên quan		801.200.000	415.200.000

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phải thu (phải trả)
Các khoản đầu tư ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giồng Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Vay	1.676.272.300
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ Phần Kinh doanh XNK Bắc Nghệ An	Công ty con	Bán hàng hóa	7.354.046.182
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giồng Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Mua thiết bị tài sản cố định	301.361.450
Các khoản phải thu khác			
Công ty Cổ Phần Kinh doanh XNK Bắc Nghệ An	Công ty con	Thu nhập lãi	44.700.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giồng Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Các khoản thu khác	468.188.697
Tổng cộng			512.888.697

X- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Do trong quý 4/2012 cơ cấu tiêu thụ của một số mặt hàng có tỉ suất lợi nhuận cao nên đã ảnh hưởng đến doanh thu và lãi gộp của công ty đã dẫn đến lợi nhuận sau thuế của quý 4/2012 biến

động tăng 10% so quý 4/2011. Đồng thời, do công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 & năm 2012. theo công văn số 7164/CT-TTHT ngày 19/09/2012.

- Công ty chưa kiểm tra quyết toán thuế các năm 2007-2011 do cơ quan thuế chưa sắp xếp được lịch kiểm tra.

**Lập biểu
(Ký, họ tên)**


Lê Quang Hồng

**Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)**


Lê Tôn Hùng

Lập ngày 05 tháng 02 năm 2013

**Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)**


Hàng Phi Quang